

KẾ HOẠCH

Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 04/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Chương trình) năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức triển khai hiệu quả nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 của Chương trình nhằm góp phần cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, áp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của tỉnh.

2. Chỉ tiêu

- Phân đầu giải quyết trên 30% tình trạng thiếu đất ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số so với nhu cầu hỗ trợ của giai đoạn I (2021-2025).
- Trên 98% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tăng cường tạo việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và địa bàn sinh sống.

3. Một số chỉ tiêu cụ thể

- Giải quyết nhu cầu cấp thiết của hộ dân tộc thiểu số, trong đó:
 - + Giải quyết đất ở cho 125 hộ.
 - + Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất cho 63 hộ.
 - + Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 3.419 hộ.
 - + Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 758 hộ.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi

Triển khai thực hiện trên địa bàn các xã, phường, thị trấn (cấp xã) và các ấp, khóm (ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

III. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng

Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất ở; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

2. Nội dung, định mức

a) Hỗ trợ đất ở

- Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hình thức giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể:

+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

+ Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

- Định mức hỗ trợ đất ở: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3 và Khoản 1, Điều 4 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg).

b) Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

- Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số làm nghề nông,

lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương thì được hưởng một trong hai chính sách sau:

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Trường hợp chính quyền địa phương có quỹ đất sản xuất thì khi hộ không có đất sản xuất có nhu cầu sẽ được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất sản xuất.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Định mức hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề:

+ Hỗ trợ đất sản xuất: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Mục 1, Chương II, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

c) Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

- Ưu tiên hỗ trợ để mua sắm, trang bị hoặc xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình;

- Định mức hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Mục 1, Chương II, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

* **Lưu ý:** Quy định về đối tượng thụ hưởng chính sách, nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện, quy trình rà soát đối tượng; quy định đối tượng ưu tiên; rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Thông tư số 02/2022/TT-UBND); Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 06/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

IV. TỔNG SỐ LƯỢNG HỘ ĐƯỢC HỖ TRỢ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Tổng số hộ được hỗ trợ là: 4.365 hộ.

2. Nguồn vốn thực hiện

Thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể: Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư

phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 về việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

a) Tổng ngân sách nhà nước là: 44.088,450 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 43.588,450 triệu đồng, gồm:

+ Vốn đầu tư phát triển: 6.418,450 triệu đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 37.170 triệu đồng.

- Ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 500 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển).

b) Đối với vốn tín dụng cho vay ưu đãi: Thực hiện theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh và địa phương có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện theo nội dung Kế hoạch này đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các cơ quan đơn vị liên quan tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh và địa phương có liên quan thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban Dân tộc theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn, hỗ trợ các sở ngành, địa phương trong triển khai các quy trình thủ tục về quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Ban Dân tộc và các sở ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách địa phương để thực hiện Kế hoạch. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Ban Dân tộc, các Sở, ban ngành tỉnh và địa phương có liên quan hướng dẫn xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cho các hộ tham khảo, triển khai thực hiện.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Ban Dân tộc và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ học nghề cho các đối tượng thụ hưởng để chuyển đổi nghề.

- Phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp các phòng, ban có liên quan rà soát, kiểm tra, đảm bảo việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đúng đối tượng theo quy định.

6. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay vốn tín dụng chính sách theo quy định, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi tại các địa phương gửi Ban Dân tộc (chậm nhất là ngày 05/12) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp các sở, ban ngành và địa phương liên quan xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân được hỗ trợ đất ở thuộc Dự án 1; đồng thời, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức bình quân diện tích đất sản xuất đối với mỗi hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, làm cơ sở để triển khai thực hiện Dự án 1.

- Hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của địa phương trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất theo quy định.

8. Các sở, ban ngành tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Ban Dân tộc, các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả nội dung Kế hoạch này.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tỉnh

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số tích

cực hưởng ứng Chương trình, hăng hái tham gia lao động, sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình, tự vươn lên thoát nghèo, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, góp phần giảm nghèo bền vững; tiếp tục vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tập thể, cá nhân trong và ngoài tỉnh ủng hộ quỹ “Vì người nghèo” và tham gia các phong trào thi đua, các cuộc vận động như “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, củng cố, xây dựng các mô hình thu hút đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào các tổ chức hội, đoàn thể; đồng thời, phối hợp theo dõi giám sát việc triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch này và tình hình thực tế của địa phương đề chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn.

- Tổng hợp và phê duyệt danh sách đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt phân tán; đăng ký vay vốn về đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc hướng dẫn, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất theo quy định.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể cùng cấp vận động cộng đồng, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm ủng hộ thêm nguồn lực để giúp đỡ các hộ gia đình nghèo.

- Tổng hợp kết quả thực hiện (chậm nhất là ngày 05/12) gửi Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. *Uanh*

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ CTDT địa phương (UBDT);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: *VT*



Huỳnh Thị Diễm Ngọc

PHỤ LỤC

Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Kế hoạch số: 112 /KH-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	DỰ ÁN/ TÊN ĐƠN VỊ	Tổng ngân sách nhà nước	Số hộ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 (triệu đồng)					
				Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đối ứng	
					Vốn ĐTP	Vốn SN		Vốn ĐTP	Vốn SN
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	44.088,450	4.365	43.588,450	6.418,450	37.170,000	500,000	500,000	
1	Hỗ trợ đất ở	5.500,740	125	5.000,740	5.000,740		500,000	500,000	
1.1	Thị xã Vĩnh Châu	44,006	1	40,006	40,006		4,000	4,000	
1.2	Thị xã Ngã Năm	-	0	-	-		-	-	
1.3	Huyện Thạnh Trị	484,065	11	440,065	440,065		44,000	44,000	
1.4	Huyện Mỹ Xuyên	132,018	3	120,018	120,018		12,000	12,000	
1.5	Huyện Mỹ Tú	660,089	15	600,089	600,089		60,000	60,000	

1.6	Huyện Châu Thành	396,053	9	360,053	360,053		36,000	36,000	
1.7	Huyện Kế Sách	2.024,272	46	1.840,272	1.840,272		184,000	184,000	
1.8	Huyện Long Phú	352,047	8	320,047	320,047		32,000	32,000	
1.9	Huyện Trần Đề	880,118	20	800,118	800,118		80,000	80,000	
1.10	Huyện Cù Lao Dung	-	-	-	-		-	-	
1.11	Thành phố Sóc Trăng	528,072	12	480,072	480,072		48,000	48,000	
2	Hỗ trợ đất sản xuất	1.417,710	63	1.417,710	1.417,710				
2.1	Thị xã Vĩnh Châu	-	-	-	-				
2.2	Thị xã Ngã Năm	-	-	-	-				
2.3	Huyện Thạnh Trị	-	-	-	-				
2.4	Huyện Mỹ Xuyên	22,503	1	22,503	22,503				
2.5	Huyện Mỹ Tú	1.305,193	58	1.305,193	1.305,193				
2.6	Huyện Châu Thành	-	-	-	-				
2.7	Huyện Kế Sách	-	-	-	-				
2.8	Huyện Long Phú	-	-	-	-				
2.9	Huyện Trần Đề	90,014	4	90,014	90,014				
2.10	Huyện Cù Lao Dung	-	-	-	-				
2.11	Thành phố Sóc Trăng	-	-	-	-				
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	34.851,972	3419	34.851,972		34.851,972			
3.1	Thị xã Vĩnh Châu	5.423,004	532	5.423,004		5.423,004			
3.2	Thị xã Ngã Năm	458,713	45	458,713		458,713			
3.3	Huyện Thạnh Trị	1.753,302	172	1.753,302		1.753,302			
3.4	Huyện Mỹ Xuyên	285,421	28	285,421		285,421			
3.5	Huyện Mỹ Tú	458,713	45	458,713		458,713			

3.6	Huyện Châu Thành	2.273,176	223	2.273,176		2.273,176			
3.7	Huyện Kế Sách	16.992,757	1667	16.992,757		16.992,757			
3.8	Huyện Long Phú	3.343,506	328	3.343,506		3.343,506			
3.9	Huyện Trần Đề	1.936,787	190	1.936,787		1.936,787			
3.10	Huyện Cù Lao Dung	50,968	5	50,968		50,968			
3.11	Thành phố Sóc Trăng	1.875,625	184	1.875,625		1.875,625			
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2.318,028	758	2.318,028		2.318,028			
4.1	Thị xã Vĩnh Châu	125,381	41	125,381		125,381			
4.2	Thị xã Ngã Năm	18,349	6	18,349		18,349			
4.3	Huyện Thạnh Trị	345,564	113	345,564		345,564			
4.4	Huyện Mỹ Xuyên	70,336	23	70,336		70,336			
4.5	Huyện Mỹ Tú	159,020	52	159,020		159,020			
4.6	Huyện Châu Thành	226,298	74	226,298		226,298			
4.7	Huyện Kế Sách	825,683	270	825,683		825,683			
4.8	Huyện Long Phú	152,904	50	152,904		152,904			
4.9	Huyện Trần Đề	370,028	121	370,028		370,028			
4.10	Huyện Cù Lao Dung	24,465	8	24,465		24,465			
4.11	Thành phố Sóc Trăng	-	-	-		-			